

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ KM
TỈNH HẢI DƯƠNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 43/2020/HS- ST

Ngày: 11/9/2020

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KM, TỈNH HẢI DƯƠNG

**** Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Anh Tuyết

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Bùi Quốc Huy

Bà Phạm Thị Chuộng

** Thư ký phiên tòa:* Ông Trần Thăng Long – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã KM.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã KM tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hương- Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã KM mở phiên tòa xét xử vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 41/2020/TLST- HS ngày 17 tháng 7 năm 2020; Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2020/QĐXXST- HS ngày 17 tháng 8 năm 2020 đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: Đặng Văn T, sinh năm 1992

Nơi cư trú: Thôn KB, xã T1Q, thị xã KM, tỉnh Hải Dương.

Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Giới tính: Nam; Trình độ văn hoá: 07/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Con ông Đặng Văn Q2 và bà Lương Thị N; Gia đình có bốn anh em, bị cáo là con thứ ba.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt, tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Hải Dương từ ngày 03/4/2020 đến nay. Có mặt.

2. Họ và tên: Trần Văn Đ, sinh năm 1996

Nơi cư trú: Thôn KB, xã T1Q, thị xã KM, tỉnh Hải Dương.

Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không Giới tính: Nam; Trình độ văn hoá: 08/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Con ông Trần Văn T2 và

bà Nguyễn Thị Y; Gia đình có hai anh em, bị cáo là con thứ hai; Vợ: Vũ Thúy Hồng A; Bị cáo có 01 con.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

***Người bị hại:** Ông Đặng Văn Q2, sinh năm 1959 và bà Lương Thị N, sinh năm 1965; Đều ở địa chỉ: Thôn KB, xã T1Q, thị xã KM, tỉnh Hải Dương. Bà N có mặt; ông Q2 đề nghị vắng mặt.

***Người làm chứng:**

+ Anh Đỗ Văn T3, sinh năm 1971; địa chỉ: D2T9T10, xã P1T6, huyện K1T7, tỉnh Hải Dương.

+ Ông Đào Duy T4, sinh năm 1968; địa chỉ: **Thị trấn P2T11**, huyện K1T7, tỉnh Hải Dương.

+ Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1995; địa chỉ: Thôn KB, xã T1Q, thị xã KM, tỉnh Hải Dương.

+ Anh Đoàn Văn Đ2, sinh năm 1992; địa chỉ: **phường A2P**, thị xã KM, tỉnh Hải Dương.

+ Anh Đỗ Văn B2, sinh năm 1993, địa chỉ: T5B3, xã P1T6, huyện K1T7, tỉnh Hải Dương.

Đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Khoảng 17 giờ ngày 08/3/2020, Đặng Văn T đang ở phòng 203 của nhà nghỉ Q3T8, địa chỉ: phường A2S - thị xã KM - tỉnh Hải Dương thì nảy sinh ý định trộm cắp tài sản của gia đình để bán lấy tiền tiêu xài cá nhân. Lúc này, T gọi điện qua ứng dụng Messenger báo Trần Văn Đ đang ở phòng 403 của nhà nghỉ Q3T8 sang phòng của T để nói chuyện, Đ đồng ý. Khi Đ sang, T nói với Đ là nhờ Đ chở T về nhà để lấy trộm ti vi của bố mẹ T đem đi bán lấy tiền tiêu xài, khi nào T lấy được ti vi thì gọi điện cho Đ đến đón và chở ti vi đi cất giấu. Đ hiểu là T rủ Đ trộm cắp tài sản nên đồng ý và bảo với T khi nào cần chở về thì gọi rồi Đ về phòng của Đ. Khoảng 18 giờ cùng ngày, T bảo Đ chở T về nhà nhưng do Đ mệt nên Đ nhờ Phạm Văn H - sinh năm 2000, trú tại thôn XC- xã LL1 - thị xã KM ở cùng phòng với Đ chở T về (H không hỏi, Đ và T cũng không nói cho H biết về việc nhờ H chở T về nhà để T trộm cắp tài sản). Khoảng 20 giờ cùng ngày, sau khi T ăn cơm tối cùng bố mẹ là ông Đặng Văn Q2 và bà Lương Thị N, địa chỉ: Thôn KB - xã T1Q - thị xã KM xong thì T đi xuống phòng của T chờ ông Q2, bà N đi ngủ. Đến khoảng 00 giờ ngày 09/3/2020, T thấy ông Q2, bà N đã tắt điện đi ngủ, T đã lấy chiếc ti vi nhãn hiệu Sam Sung màn hình phẳng 55 inch, mã UA55K5500AKXXV màu đen của gia đình để trên kệ trong lán có bắn mái tôn bê ra đầu ngõ để rồi gọi điện cho Đ đến đón. Ngay lúc đó, Đ mượn xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave màu đỏ (Đ không

nhớ biển số) của H đi đón T, thấy Đ đến T bê ti vi để lên yên xe rồi Đ chở T cùng chiếc ti vi trên về nhà nghỉ Q3T8 cất giấu. Đến khoảng 08 giờ sáng ngày 11/3/2020, T và Đ thuê taxi chở ti vi đến quán D1X1 của anh Nguyễn Văn D - sinh năm 1995, địa chỉ: P1T6 - K1T7 - Hải Dương bán cho anh Đỗ Văn T3 - sinh năm 1971, địa chỉ: D2T9T10 - P1T6 - K1T7 - Hải Dương được 4.000.000 đồng. Số tiền có được do phạm tội mà có T mua 01 chiếc điện thoại di động hết 3.290.000 đồng rồi cùng Đ đi ăn trưa. Sau khi ăn cơm xong, T thấy không ưng với điện thoại đã mua nên đưa điện thoại cho Đ đem trả và lấy lại 2.632.000 đồng (đã bị chiết khấu). Sau đó T và Đ đi taxi về nhà nghỉ Q3T8 trả tiền nhà nghỉ rồi cùng nhau tiêu xài hết số tiền còn lại. Khoảng 3 đến 4 ngày sau khi mua chiếc ti vi trên anh T3 bán lại cho ông Đào Duy T4 - sinh năm 1968, địa chỉ: thị trấn P2T11 - K1T7- Hải Dương, sau đó ông T4 bán ti vi cho người không quen biết. Sau khi phát hiện bị mất ti vi, ông Q2 đã trình báo Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an thị xã KM.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 45 ngày 01/4/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự- Ủy ban nhân dân thị xã KM, kết luận: 01 ti vi nhãn hiệu Sam Sung màn hình phẳng 55 inch, mã UA55K5500AKXXV màu đen trị giá 10.990.000 đồng.

Về vật chứng: Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an thị xã KM đã quản lý 01 điện thoại di động màu xanh nhãn hiệu Coolpad model F110 bên trong có lắp sim số 0961.546.226 của Đ (do Trần Văn Đ tự nguyện giao nộp). Đối với điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6 màu bạc bên trong có lắp sim 0392.700.962 của Đặng Văn T sử dụng vào việc phạm tội, theo T khai sau khi phạm tội đã bị mất nên Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an thị xã KM không thu giữ được.

Về trách nhiệm dân sự: Đối với chiếc ti vi có đặc điểm như trên sau khi ông Đào Duy T4 mua của anh Đỗ Văn T3 đã bán cho người không quen biết nên Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an thị xã KM không thu hồi được. Song ông Đặng Văn Q2 và bà Lương Thị N không yêu cầu các bị cáo Đặng Văn T, Trần Văn Đ phải bồi thường dân sự.

Tại bản cáo trạng số: 38/CT- VKS ngày 17 tháng 7 năm 220, Viện kiểm sát nhân dân thị xã KM truy tố các bị cáo Đặng Văn T, Trần Văn Đ về tội Trộm cắp tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã KM giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Tuyên bố các bị cáo Đặng Văn T, Trần Văn Đ phạm tội Trộm cắp tài sản.
- Áp dụng khoản 1 Điều 173; Điều 17; điểm i, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; Điều 58 của Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Đặng Văn T từ 10 đến 13 tháng tù, thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 03/4/2020.
- Áp dụng khoản 1 Điều 173; Điều 17; điểm i, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; Điều 58; khoản 1, 2, 5 Điều 65 của Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Trần Văn Đ

từ 07 tháng đến 10 tháng tù cho hưởng án treo; Thời gian thử thách từ 14 đến 20 tháng;

Hình phạt bổ sung: Không áp dụng đối với các bị cáo T, Đ;

- Xử lý vật chứng: Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật hình sự; điểm a, c khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng dân sự, xử: Tịch thu, cho phát mại sung công quỹ nhà nước chiếc điện thoại di động màu xanh nhãn hiệu Coolpad model F110 của bị cáo Đ; tịch thu, cho tiêu hủy 01 sim điện thoại (kèm theo máy điện thoại);

- Về trách nhiệm dân sự: Không xem xét, giải quyết.

- Về án phí: Áp dụng Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí của Tòa án, các bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm;

Các bị cáo T, Đ khai nhận hành vi phạm tội và đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt;

Người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo T, Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã đ- ọc tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định nh- sau:

[1] Cơ quan điều tra Công an thị xã KM, Điều tra viên, Viện Kiểm sát nhân dân thị xã KM, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và ng- ời tham gia tố tụng khác không có ý kiến khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, ng- ời tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, ng- ời tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Lời khai của các bị cáo T, Đ tại phiên tòa phù hợp với lời khai các bị cáo đã khai nhận trong quá trình điều tra. Căn cứ vào lời khai của các bị cáo; lời khai của ng- ời bị hại, những người làm chứng và các tài liệu liên quan khác đ- ọc thu thập trong quá trình điều tra, hiện có đủ cơ sở để kết luận: Do các bị cáo T, Đ có ý định và bàn bạc thống nhất với nhau từ trước nên khoảng 00 giờ ngày 09/3/2020, tại gia đình ông Đặng Văn Q2 và bà Lương Thị N, địa chỉ: Thôn KB - xã T1Q - thị xã KM, lợi dụng sơ hở trong việc quản lý tài sản của ông Q2 và bà N, Đặng Văn T và Trần Văn Đ đã lấy đi của gia đình ông Q2, bà N chiếc ti vi nhãn hiệu Sam Sung màn hình phẳng 55 inch, mã UA55K5500AKXXV màu đen trị giá 10.990.000 đồng.

Xét, việc các bị cáo T, Đ đã có hành vi lén lút chiếm đoạt trái phép tài sản thuộc quyền sở hữu của ông Q2, bà N là chiếc ti vi nhãn hiệu Sam Sung màn

hình phẳng 55 inch, trị giá là 10.990.000 đồng nên việc Viện kiểm sát nhân dân thị xã KM truy tố các bị cáo T, Đ về Tội trộm cắp tài sản theo khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng người đúng tội.

Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật hình sự bảo vệ, đồng thời xâm phạm đến trật tự an toàn xã hội, làm cho quần chúng nhân dân trên địa bàn thị xã KM không yên tâm trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày.

Các bị cáo đều là ng-ời có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, mặc dù nhận thức đ-ợc hành vi chiếm đoạt trái phép tài sản của người khác là vi phạm pháp luật hình sự nhưng vì muốn có tiền để tiêu sài cho bản thân vẫn cố ý thực hiện hành vi phạm tội; Các bị cáo đã cùng nhau thực hiện tội phạm nên phải bị áp dụng quy định về *đồng phạm* theo Điều 17, Điều 58 của Bộ luật hình sự khi xem xét, quyết định mức hình phạt đối với các bị cáo.

Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt cũng xét việc trong quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo đều thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội của mình nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là *Người phạm tội thành khẩn khai báo* theo điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo nên cả hai bị cáo T, Đ được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Xét, tài sản các bị cáo đã trộm cắp giá trị không lớn, lần đầu phạm tội nên các bị cáo T, Đ đều được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là *Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng* theo điểm i khoản 1 Điều 51 của bộ luật hình sự;

Trong vụ án, bị cáo T là người lôi kéo bị cáo Đ vào việc phạm tội, là người trực tiếp chiếm đoạt chiếc Ti vi, trực tiếp đem Ti vi đi tiêu thụ lấy tiền cho hai bị cáo tiêu sài cá nhân nên giữ vị trí, vai trò chính trong vụ án. Bị cáo Đ thực hiện tội phạm với vai trò là người thực hành giúp sức trong việc trộm cắp tài sản và trong quá trình bị cáo T mang tài sản trộm cắp đi tiêu thụ nên giữ vị trí vai trò thứ hai trong vụ án.

Căn cứ vào vị trí, vai trò và hậu quả của tội phạm mà hai bị cáo đã gây ra cho xã hội, đã làm ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự tại địa bàn xã T1Q nói riêng và địa bàn thị xã KM nói chung. Làm cho nhân dân không yên tâm trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày nên cần phải có mức án nghiêm dành cho các bị cáo mới có tác dụng cải tạo, giáo dục đối với chính các bị cáo, giúp các bị cáo sau này sống biết chấp hành pháp luật và góp phần vào việc phòng ngừa tội phạm chung.

Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội và hậu quả tội phạm mà các bị cáo đã gây ra cho xã hội, thì thấy: Đối với bị cáo T là người thực hiện tội phạm tích cực, lôi kéo bị cáo Đ vào việc phạm tội, trực tiếp chiếm đoạt tài sản và đem tài sản đi tiêu thụ nên cần phải có mức hình phạt phù hợp dành cho bị cáo, cách ly bị

cáo ra khỏi xã hội một thời gian mới giúp bị cáo có điều kiện tu dưỡng, rèn luyện trở thành công dân sống có ích cho xã hội sau này;

Bị cáo Đ thực hiện tội phạm do bị rủ rê, lôi kéo, là đồng phạm với vị trí, vai trò thứ yếu, được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, chưa có tiền án, tiền sự. Hội đồng xét xử thấy, do bị cáo được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, có nơi cư trú ổn định, rõ ràng, có nhiều khả năng tự cải tạo nên không cần thiết phải áp dụng hình phạt tù mà cho hưởng án treo dưới sự giám sát, giáo dục của chính quyền nơi bị cáo cư trú cũng đủ tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa tội phạm nói chung.

Về hình phạt bổ sung: Xét, các bị cáo T, Đ tr-ớc khi phạm tội không có nghề nghiệp ổn định, kinh tế khó khăn và không có tài sản riêng nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

[3].*Về trách nhiệm dân sự:* Hiện người bị hại là ông Đặng Văn Q2 và bà Lương Thị N không yêu cầu hai bị cáo phải bồi thường dân sự nên không đặt ra việc xem xét, giải quyết về trách nhiệm dân sự là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật;

[4].*Về vật chứng:* Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an thị xã KM đã quản lý 01 điện thoại di động màu xanh nhãn hiệu Coolpad model F110 bên trong có lắp sim số 0961.546.226. Xét, có căn cứ xác định đây là tài sản của bị cáo Đ, đã dùng làm công cụ thực hiện việc phạm tội, liên quan trong vụ án nên cần tịch thu cho phát mại sung công quỹ nhà nước chiếc điện thoại này và tịch thu, cho tiêu hủy 01 sim điện thoại (kèm theo máy điện thoại) là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[5].*Về án phí:* Các bị cáo được xác định là phạm tội nên phải nộp án phí sơ thẩm hình sự theo quy định.

Trong vụ án này, đối với anh Phạm Văn H là người chở T về nhà và cho Đ mượn xe mô tô. Theo Đ và T khai H không biết mục đích T về nhà để trộm cắp tài sản và không biết Đ mượn xe sử dụng làm phương tiện phạm tội. Quá trình điều tra H vắng mặt tại địa phương, do vậy Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an thị xã KM không đặt ra việc xử lý anh H là có căn, đúng quy định nên không phải xem xét, giải quyết;

Đối với anh Đoàn Văn Đ2 - sinh năm 1992, trú tại phường A2S - thị xã KM - tỉnh Hải Dương là nhân viên lễ tân của nhà nghỉ Q3T8 không biết T, Đ cất giấu chiếc ti vi do trộm cắp được mà có ở nhà nghỉ, anh Đỗ Văn T3 và ông Đào Duy T4 khi mua ti vi của T và Đ không biết là tài sản do người khác phạm tội mà có nên Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an thị xã KM không đặt ra việc xử lý là có căn, đúng quy định nên không phải xem xét, giải quyết.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 173; Điều 17; điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 58 của Bộ luật hình sự; khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 23- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về án phí Tòa án đối với bị cáo T;

Căn cứ khoản 1 Điều 173; Điều 17; điểm a khoản 1 Điều 47; điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 58 của Bộ luật hình sự. khoản 1, 2, 5 Điều 65 của Bộ luật hình sự. Điểm a, c khoản 2 Điều 106; khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự. Điều 23- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về án phí Tòa án đối với bị cáo Đ;

1. *Về tội danh:* Tuyên bố các bị cáo Đặng Văn T, Trần Văn Đ phạm tội Trộm cắp tài sản.

2. *Về hình phạt:*

- Xử phạt bị cáo Đặng Văn T 10 tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 03 tháng 4 năm 2020.

- Xử phạt bị cáo Trần Văn Đ 08 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 16 tháng. Thời hạn thử thách của án treo tính từ ngày tuyên án sơ thẩm;

Giao bị cáo Trần Văn Đ cho Ủy ban nhân dân xã T1Q, thị xã KM, tỉnh Hải Dương giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách;

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú ngoài phạm vi huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện có trách nhiệm làm thủ tục chuyển hồ sơ thi hành án treo cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người được hưởng án treo đến cư trú để tổ chức việc thi hành án theo quy định tại Điều 68, 92 của Luật thi hành án hình sự và thông báo bằng văn bản cho Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo;

3. *Về trách nhiệm dân sự:* Không xem xét, giải quyết;

4. *Về vật chứng, xử:* Tịch thu, cho phát mại sung công quỹ nhà nước 01 điện thoại di động màu xanh nhãn hiệu Coolpad model F110 của bị cáo Đ; tịch thu, cho tiêu hủy 01 sim điện thoại, kèm theo máy điện thoại.

(Vật chứng có đặc điểm như trong biên bản giao nhận vật chứng lưu trong hồ sơ vụ án và đang được quản lý tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã KM).

5. *Về án phí, xử:* Buộc các bị cáo Đặng Văn T, Trần Văn Đ mỗi người phải nộp 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) tiền án phí sơ thẩm hình sự.

6. *Quyền kháng cáo:* Báo cho các bị cáo, người bị hại có mặt biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tuyên án; Người bị

hại vắng mặt biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày Tòa án niêm yết bản án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

** Nơi nhận:*

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- VKSND thị xã KM;
- Cơ quan thi hành án hình sự,
Cơ quan cảnh sát điều tra
(Công an thị xã KM);
- Chi cục THADS thị xã KM;
- Sở Tư pháp tỉnh Hải Dương;
- Bị cáo; Người bị hại;
- Lưu hs. VP.

Phạm Anh Tuyết